

Số: 2591/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 10 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2021
thực hiện Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam (đợt 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban ngày 30/8/2021 (khoản 19 Thông báo số 387/TB-UBND ngày 01/9/2021) và Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 173/TTr-SKHĐT ngày 19/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương năm 2021 thực hiện Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam, số tiền: **2.226.046.000 đồng** (Hai tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu ngàn đồng), cụ thể như sau:

1. Trồng rừng phòng hộ: **1.290.827.000 đồng**, phân bổ chi tiết cho các Ban quản lý trồng rừng, như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục số I đính kèm)

2. Trồng rừng gỗ lớn: **935.219.000 đồng**, phân bổ cho UBND các huyện để bố trí cho các Ban quản lý trồng rừng cơ sở theo quy định về hỗ trợ sau đầu tư, như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục số II đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn, Quế Sơn, Phước Sơn, các Ban Quản lý rừng tại Phụ lục đính kèm chịu trách nhiệm quản lý, sử

dụng kinh phí được giao đúng mục đích, hiệu quả; giải ngân kế hoạch vốn theo đúng thời hạn và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ và thực hiện báo cáo giám sát đầu tư theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc nhà nước tỉnh, các Ban Quản lý rừng tại Phụ lục đính kèm; Chủ tịch UBND các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn, Quế Sơn, Phước Sơn và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quang Bửu



Phụ lục I

Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương năm 2021 thực hiện Dự án Bảo vệ và phát triển rừng (Trồng rừng phòng hộ) *

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: triệu đồng

TT	Dự án trồng rừng cơ sở	Đơn vị thực hiện	Mã số dự án	Diện tích thực hiện (ha)	Dự toán kinh phí thực hiện	Kế hoạch vốn đã phân bổ	Vốn đã giải ngân	KH vốn NSTW 2021	Ghi chú
	Tổng cộng			502,990	16.146,072	9.524,175	4.721,775	1.290,827	
I	Thanh toán khối lượng			95,96	3.080,381	2.591,590	2.591,590	342,37	
1	DA Bảo vệ và PTR Tiên Phước (Trồng rừng phòng hộ năm 2016)	BQL dự án trồng huyện Tiên Phước	7352301	17,06	547,607	499,873	499,873	47,734	Kinh phí chăm sóc rừng trồng
2	DA Bảo vệ và PTR Thăng Bình (trồng mới rừng phòng hộ năm 2016)	BQL dự án trồng huyện Thăng Bình	7352331	78,90	2.532,774	2.091,717	2.091,717	294,636	
II	Dự án chuyển tiếp			107,03	3.435,59	2.130,19	2.130	612,289	
1	DA Bảo vệ và PTR Phước Sơn (Trồng rừng phòng hộ năm 2018)	BQL rừng phòng hộ huyện Phước Sơn	7352354	12,03	386,163	293,767	293,767	54,024	Kinh phí chăm sóc rừng trồng
2	DA Bảo vệ và PTR Tây Giang (Trồng rừng phòng hộ năm 2020)	BQL rừng phòng hộ huyện Tây Giang	7352382	40	1.283,957	780,672	780,672	232,232	
3	DA Bảo vệ và PTR Tiên Phước (Trồng rừng phòng hộ năm 2020)	BQL dự án trồng rừng huyện Tiên Phước	7352301	30	962,967	585,000	585,000	174,174	

4	DA Bảo vệ và PTR phòng hộ Phú Ninh (Trồng rừng phòng hộ năm 2020)	BQL rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	7352311	25	802,500	470,746	470,746	151,859	
III	Dự án mới năm 2021			300	9.630,104	4.802,400	0,000	336,168	
1	DA Bảo vệ và PTR Tây Giang (Trồng rừng phòng hộ năm 2021)	BQL rừng phòng hộ huyện Tây Giang	7352382	30	962,967	547,200	0,000	38,304	bổ sung vốn quản lý điều hành trồng mới năm 2021
2	DA Bảo vệ và PTR Tiên Phước (Trồng rừng phòng hộ năm 2021)	BQL dự án trồng rừng huyện Tiên Phước	7352301	30	962,967	547,200	0,000	38,304	
3	DA Bảo vệ và PTR Thăng Bình (trồng mới rừng phòng hộ năm 2021)	BQL dự án trồng rừng huyện Thăng Bình	7352331	200	6.420,214	2.978,800	0,000	208,516	
4	DA Bảo vệ và PTR Nam Giang (Trồng rừng phòng hộ năm 2021)	UBND huyện Nam Giang	7223662	10	320,989	182,000	0,000	12,740	
5	DA Bảo vệ và PTR Duy Xuyên (Trồng rừng phòng hộ năm 2021)	UBND huyện Duy Xuyên	7352348	30	962,967	547,200	0,000	38,304	

* Thực hiện theo dự án Bảo vệ phát triển rừng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 06/9/2012 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 20/5/2018

Phụ lục II

**Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương năm 2021
thực hiện Dự án Bảo vệ và phát triển rừng (Trồng rừng gỗ lớn) ***

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: triệu đồng

TT	Dự án trồng rừng cơ sở	Đơn vị thực hiện	Diện tích (ha)		Dự toán kinh phí thực hiện	Kế hoạch vốn đã phân bổ	Vốn đã giải ngân	KH vốn NSTW 2021	Ghi chú
			UBND tỉnh giao	Thực hiện					
	Tổng số		1.227,860	832,090	8.127,655	6.867,721	4.784,160	935,219	
I	Dự án chuyển tiếp (trồng rừng gỗ lớn năm 2019)		624,00	418,57	4.078,449	2.805,990	2.765,250	134,452	
1	DA BV&PTR huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	250,00	250,00	2.433,750	1.656,880	1.653,469	72,156	Chăm sóc năm 2
2	DA BV&PTR huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	264,00	69,69	678,432	468,500	431,171	49,864	
3	DA BV&PTR huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	53,00	49,74	485,295	351,260	351,260	0,000	
4	DA BV&PTR huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	57,00	49,14	480,972	329,350	329,350	12,432	
II	Dự án chuyển tiếp (trồng rừng gỗ lớn năm 2020)		603,86	413,52	4.049,21	4.061,73	2.018,91	800,767	
1	DA BV&PTR huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn	218,00	47,47	480,06	1.444,795	30,546	308,524	Chăm sóc năm 1
2	DA BV&PTR huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	202,00	202,20	1.971,32	1.398,403	1.351,123	19,664	

3	DA BV&PTR huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	100,000	84,990	827,38	662,750	524,950	50,007	
4	DA BV&PTR huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	75,00	70,00	684,20	497,063	53,571	421,354	Chăm sóc năm 1
5	DA BV&PTR huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	8,86	8,86	86,25	58,720	58,720	1,218	

* Thực hiện trồng rừng gỗ lớn theo hình thức hỗ trợ sau đầu tư và theo dự án Bảo vệ phát triển rừng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 06/9/2012 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 20/5/2018